

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		499,314,578,794	546,819,954,385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,658,762,626	77,969,488,775
1. Tiền	111	V.01	19,658,762,626	77,969,488,775
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180,317,858,679	125,948,346,714
1. Phải thu khách hàng	131		148,534,051,881	67,343,103,945
2. Trả trước cho người bán	132		29,097,929,120	57,824,281,610
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,685,877,678	780,961,159
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV Hàng tồn kho	140		297,042,422,617	337,387,368,530
1. Hàng tồn kho	141	V.04	297,042,422,617	337,387,368,530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,295,534,872	5,514,750,366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		178,453,416	4,843,353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4,333,544,576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,117,081,456	1,176,362,437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252,717,550,869	238,229,104,440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		246,945,627,936	233,419,879,870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	204,251,164,117	207,749,475,754
- Nguyên giá	222		636,120,959,583	631,187,980,150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(431,869,795,466)	(423,438,504,396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,183,405,796	3,259,817,120
- Nguyên giá	228		3,556,968,506	3,556,968,506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(373,562,710)	(297,151,386)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	39,511,058,023	22,410,586,996
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,771,922,933	4,809,224,570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,771,922,933	4,809,224,570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		752,032,129,663	785,049,058,825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		146,047,673,163	226,560,569,107
I. Nợ ngắn hạn	310		107,186,590,783	183,213,155,812
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	31,736,886,642	93,191,764,350
2. Phải trả người bán	312		13,749,321,518	23,769,874,533
3. Người mua trả tiền trước	313		5,909,628,241	3,519,533,011
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	24,173,375,371	2,353,674,452
5. Phải trả người lao động	315		12,384,451,118	29,563,365,967
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19,232,927,893	30,814,943,499
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	320		38,861,082,380	43,347,413,295
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	38,097,103,505	42,572,018,420
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		763,978,875	775,394,875
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		605,984,456,500	558,488,489,718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	606,778,894,818	557,253,299,989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		153,846,240,000	153,846,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,281,000,000	3,281,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			304,364,410
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,414,386,181	17,414,386,181
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,307,612,030	6,315,795,935
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		24,000,000	24,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		425,905,656,607	376,067,513,463
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(794,438,318)	1,235,189,729
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(1,039,822,285)	1,382,636,462
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		(401,700,000)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		245,383,967	254,253,267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		752,032,129,663	785,049,058,825

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24.		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		242,960,970	242,960,970
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		539,656,270	539,656,270
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		5,514.41	77,502.11
_Ngoại tệ EUR		392.72	395.45
_Ngoại tệ SGD		500.02	38,859.24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu


 Trần Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thoa

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc



 Đinh Ngọc Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý I năm 2010**

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	437,447,074,674	368,001,531,101	437,447,074,674	368,001,531,101
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,089,961,117	10,697,236,299	10,089,961,117	10,697,236,299
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		427,357,113,557	357,304,294,802	427,357,113,557	357,304,294,802
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	335,690,122,436	287,981,430,235	335,690,122,436	287,981,430,235
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91,666,991,121	69,322,864,567	91,666,991,121	69,322,864,567
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,333,809,093	911,080,031	1,333,809,093	911,080,031
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	12,634,650,322	14,158,343,074	12,634,650,322	14,158,343,074
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,639,979,108	6,878,610,075	2,639,979,108	6,878,610,075
8.	Chi phí bán hàng	24		6,682,164,915	9,678,304,543	6,682,164,915	9,678,304,543
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,077,429,298	15,895,727,530	8,077,429,298	15,895,727,530
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65,606,555,679	30,501,569,451	65,606,555,679	30,501,569,451
11.	Thu nhập khác	31		940,097,230	405,420,860	940,097,230	405,420,860
12.	Chi phí khác	32		95,795,384	1,594	95,795,384	1,594
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		844,301,846	405,419,266	844,301,846	405,419,266
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		66,450,857,525	30,906,988,717	66,450,857,525	30,906,988,717
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	16,612,714,381		16,612,714,381	-
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		49,838,143,144	30,906,988,717	49,838,143,144	30,906,988,717
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mỹ Lệ

Phạm Thị Thoa

Đinh Ngọc Đạm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		387,912,249,755	348,027,518,732
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(267,676,901,381)	(180,793,578,792)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37,792,333,965)	(26,607,421,947)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,639,979,108)	(6,878,610,075)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,351,341,119)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,077,721,276	7,640,559,052
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38,644,136,608)	(10,390,689,493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39,885,278,850	130,997,777,477
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(27,011,898,376)	(13,804,680,035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70,843,263	65,951,559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,941,055,113)	(13,738,728,476)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		264,407,922,648	187,041,978,258
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(335,662,872,534)	(314,077,368,439)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71,254,949,886)	(127,035,390,181)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(58,310,726,149)	(9,776,341,180)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77,969,488,775	14,761,063,710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,851,624
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	19,658,762,626	4,986,574,154

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mỹ Lệ

Phạm Thị Thoa

Đinh Ngọc Đàm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký Chứng từ

2. Áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

VAS 23 Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Việc áp dụng các chuẩn mực mới không ảnh hưởng trong yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính kỳ này và kỳ kế toán trước của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

3. Giới thiệu Chuẩn mực kế toán mới

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành chuẩn mực kế toán mới: VAS 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 01 năm 2006.

Việc áp dụng chuẩn mực kế toán mới này được coi như không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ hiện tại.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 03 tháng nhưng không quá 01 năm nhằm mục đích thu lãi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo):

4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2009
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10-25
Máy móc, thiết bị công tác	7-12
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	6-10
Phần mềm máy tính	10

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là lợi thế doanh nghiệp.

6. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

7. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo):

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	80,675,427	5,991,636
- Tiền gửi ngân hàng	19,578,087,199	77,963,497,139
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	19,658,762,626	77,969,488,775

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	-	-

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	2,685,877,678	780,961,159
Tổng cộng	2,685,877,678	780,961,159

04 - Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường		3,212,450,000
- Nguyên liệu, vật liệu	123,769,720,082	194,704,237,117
- Công cụ, dụng cụ	28,733,183	478,274,426
- Chi phí SX, KD dở dang	43,425,103,324	29,359,943,458
- Thành phẩm	129,602,266,508	109,528,474,021
- Hàng hoá	216,599,520	103,989,508
Cộng giá gốc hàng tồn kho	297,042,422,617	337,387,368,530

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	-	-
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Phải thu dài hạn nội bộ 31/03/2010 01/01/2010

Tổng cộng

07 - Phải thu dài hạn khác 31/03/2010 01/01/2010

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Tổng cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2010	67,720,114,837	555,040,022,492	7,089,342,161	1,338,500,660	-	631,187,980,150
- Mua trong kỳ		4,920,208,957		12,770,476		4,932,979,433
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 31/03/2010	67,720,114,837	559,960,231,449	7,089,342,161	1,351,271,136	-	636,120,959,583
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2010	39,016,515,610	379,718,558,143	3,679,428,050	1,024,002,593	-	423,438,504,396
- Khấu hao trong kỳ	637,016,126	7,654,371,332	119,795,868	20,107,744		8,431,291,070
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 31/03/2010	39,653,531,736	387,372,929,475	3,799,223,918	1,044,110,337	-	431,869,795,466
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2010	28,703,599,227	175,321,464,349	3,409,914,111	314,498,067	-	207,749,475,754
- Tại ngày 31/03/2010	28,066,583,101	172,587,301,974	3,290,118,243	307,160,799	-	204,251,164,117

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
<i>Ngày 01/01/2010</i>				
- Thuê tài chính trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 31/03/2010</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Ngày 01/01/2010</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 31/03/2010</i>				
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC				
- Tại ngày 01/01/2010				
- Tại ngày 31/03/2010				

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí ban đầu dự án	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2010</i>	791,638,560	-	-	2,765,329,946	3,556,968,506
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
<i>Ngày 31/03/2010</i>	791,638,560	-	-	2,765,329,946	3,556,968,506
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2010</i>				297,151,386	297,151,386
- Khấu hao trong kỳ				76,411,324	76,411,324
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/03/2010</i>	-	-	-	373,562,710	373,562,710
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2010	791,638,560	-	-	2,453,588,555	3,245,227,115
- Tại ngày 31/03/2010	791,638,560	-	-	2,391,767,236	3,183,405,796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/03/2010	01/01/2010
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	39,511,058,023	22,410,586,996
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		
+		
Tổng cộng	39,511,058,023	22,410,586,996

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2010
Nguyên giá BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	31/03/2010	01/01/2010
Tổng cộng	-	-
14- Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
- Sửa chữa lớn TSCĐ	5,771,922,933	4,809,224,570
- Lợi thế doanh nghiệp		
Tổng cộng	5,771,922,933	4,809,224,570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	31,736,886,642	93,191,764,350
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
-		
Tổng cộng	31,736,886,642	93,191,764,350
	-	-
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,612,714,381	2,353,674,452
- Thuế GTGT phải nộp	7,560,660,990	
Tổng cộng	24,173,375,371	2,353,674,452
	-	-
17 - Chi phí phải trả	31/03/2010	01/01/2010
Tổng cộng	-	-
	-	-
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý	44,630,323	82,846,576
- Kinh phí công đoàn	364,104,316	549,247,216
- Bảo hiểm xã hội	17,669,683	11,430,689
- Bảo hiểm y tế	120,122,226	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,686,401,345	30,171,419,018
Tổng cộng	19,232,927,893	30,814,943,499
	-	-
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	31/03/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20 - Vay và nợ dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	38,097,103,505	42,572,018,420
b. Nợ dài hạn		
Tổng cộng	38,097,103,505	42,572,018,420
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

	31/03/2010			01/01/2010		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/03/2010	01/01/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư ngày 01/01/2009	153,846,240,000	3,281,000,000	927,059,902	4,544,862,267	54,086,657,317		216,685,819,486
- Tăng vốn trong năm nay			16,487,326,279	1,857,991,451		500,000,000	18,845,317,730
-Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển năm 2007					3,472,786,323		3,472,786,323
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận năm 2007					18,345,317,730		18,345,317,730
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2007					29,230,785,600		29,230,785,600
- Chi thưởng cho Ban quản lý điều hành từ quỹ thưởng BQĐH năm 2008						476,000,000	476,000,000
Ghi giảm giá trị thất thoát (thù kho Toại)				87,057,783			87,057,783
Tiền phạt nộp thuế nhà thầu					34,890		34,890
Tam ứng cổ tức đợt 1/2009 , 15% bằng TM					23,076,936,000		23,076,936,000
- Lãi trong năm nay					396,106,716,689		396,106,716,689
Số dư ngày 31/12/2009	153,846,240,000	3,281,000,000	17,414,386,181	6,315,795,935	376,067,513,463	24,000,000	556,948,935,579
Số dư ngày 01/01/2010	153,846,240,000	3,281,000,000	17,414,386,181	6,315,795,935	376,067,513,463	24,000,000	556,948,935,579
- Thiếu kiểm kê				8,183,905			8,183,905
- Lãi trong năm nay					66,450,857,525		66,450,857,525
- Thuế TNDN					16,612,714,381		16,612,714,381
Số dư ngày 31/03/2010	153,846,240,000	3,281,000,000	17,414,386,181	6,307,612,030	425,905,656,607	24,000,000	606,778,894,818

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010	01/01/2010
- Vốn góp của các cổ đông	153,846,240,000	153,846,240,000

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2010	01/01/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	153,846,240,000	153,846,240,000
+ Vốn góp cuối năm	153,846,240,000	153,846,240,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

d. Cổ tức	31/03/2010	01/01/2010
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		23,076,936,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		23,076,936,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Cổ phiếu	31/03/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành	15,384,624	15,384,624
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15,384,624	15,384,624
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,384,624	15,384,624
+ Cổ phiếu phổ thông	15,384,624	15,384,624
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
f. Các quỹ của doanh nghiệp	22,682,175,926	25,112,818,578
- Quỹ đầu tư phát triển	17,414,386,181	17,414,386,181
- Quỹ dự phòng tài chính	6,307,612,030	6,315,795,935
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1,039,822,285)	1,382,636,462
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	31/03/2010	01/01/2010
24 - Tài sản thuê ngoài	31/03/2010	01/01/2010
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	437,447,074,674	368,001,531,101
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	437,447,074,674	368,001,531,101
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	10,089,961,117	10,697,236,299
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	9,173,217,346	8,294,840,854
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	916,743,771	2,402,395,445
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	427,357,113,557	357,304,294,802
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	427,357,113,557	357,304,294,802
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,042,150,145	569,303,236
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	328,647,972,291	284,264,481,386
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		3,147,645,613
Tổng cộng	335,690,122,436	287,981,430,235
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96,236,814	65,951,559
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,237,572,279	845,128,472
Tổng cộng	1,333,809,093	911,080,031
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
- Lãi tiền vay	2,639,979,108	6,878,610,075
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	690,569,800	3,096,596,894
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,304,101,414	4,183,136,105
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	12,634,650,322	14,158,343,074

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

01 Lê Văn Hiến - Quận Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2010 (chưa kiểm toán)

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,612,714,381	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327,814,928,883	180,028,960,176
- Chi phí nhân công	21,367,855,000	23,559,147,024
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,507,702,394	23,411,071,123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,529,739,906	4,860,036,136
- Chi phí khác bằng tiền	14,622,428,697	16,002,817,944
Tổng cộng	378,842,654,880	247,862,032,403

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
---	-----------------------	-----------------------

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mỹ Lệ

Phạm Thị Thoa



Đinh Ngọc Đạm